

Phụ lục II-9
DANH MỤC KỸ THUẬT THEO ĐÚNG PHÂN TUYẾN ÁP DỤNG TẠI TRẠM Y TẾ
XÃ VĂN LEM THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK TÔ
(Kèm theo Quyết định số 547/QĐ-SYT ngày 31/12/2014 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1	2	3
I. CẤP CỨU HỒI SỨC		
	A. TUẦN HOÀN	
1	Làm test phục hồi máu mao mạch	I - 5
2	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	I - 28
3	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	I - 51
	B. HÔ HẤP	
4	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	I - 52
5	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	I - 53
6	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	I - 61
7	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	I - 64
8	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	I - 65
9	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	I - 86
10	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	I - 157
11	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	I - 158
	C. THẬN - LỌC MÁU	
12	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	I - 160
13	Thông bàng quang	I - 164
	D. THẬN KINH	
14	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	I - 211
	Đ. TIÊU HOÁ	
15	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	I - 215
16	Đặt ống thông dạ dày	I - 216
17	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	I - 224
18	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	I - 225
19	Thụt tháo	I - 221
20	Đặt ống thông hậu môn	I - 223
21	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	I - 229
	E. TOÀN THÂN	
22	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	I - 246
23	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	I - 251
24	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	I - 252
25	Xoa bóp phòng chống loét	I - 266
26	Băng ép bất động sơ cứu rạn nứt	I - 269
27	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	I - 270
28	Băng bó vết thương	I - 275
29	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	I - 276

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
30	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	I - 277
31	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	I - 278
	G. XÉT NGHIỆM	
32	Định nhóm máu tại giường	I - 284
II. NỘI KHOA		
	A. HÔ HẤP	
33	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	II - 1
34	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	II - 29
35	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	II - 31
36	Khí dung thuốc giãn phế quản	II - 32
37	Vận động trị liệu hô hấp	II - 68
	B. TIM MẠCH	
38	Điện tim thường	II - 85
	C. THẦN KINH	
39	Hút đờm hầu họng	II - 150
	D. TIÊU HÓA	
40	Đặt ống thông dạ dày	II - 244
41	Đặt ống thông hậu môn	II - 247
42	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	II - 336
43	Thụt thuốc qua đường hậu môn	II - 337
44	Thụt tháo phân	II - 339
III. NHI KHOA		
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
	A. TUẦN HOÀN	
45	Ép tim ngoài lồng ngực	III - 51
	B. HÔ HẤP	
46	Thổi ngạt	III - 105
47	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	III - 106
48	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	III - 107
49	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	III - 111
50	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	III - 112
51	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	III - 113
	C. THẬN – LỌC MÁU	
52	Thông tiểu	III - 133
53	Hồi sức chống sốc	III - 134
	D. THẦN KINH	
54	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	III - 150
	D. TIÊU HÓA	
55	Đặt sonde hậu môn	III - 178
56	Thụt tháo phân	III - 179
57	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	III - 180
	E. TOÀN THÂN	
58	Xoa bóp phòng chống loét	III - 199
59	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	III - 200
60	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	III - 201

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
61	Băng bó vết thương	III - 202
62	Cầm máu (vết thương chảy máu)	III - 203
63	Vận chuyển người bệnh an toàn	III - 204
64	Định nhóm máu tại giường	III - 206
65	Tiêm truyền thuốc	III - 210
	II. TÂM THẦN	
66	Cấp cứu người bệnh tự sát	III - 268
67	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	III - 269
	IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
68	Vỗ rung lồng ngực	III - 812
69	Xoa bóp	III - 813
70	Tập ho	III - 814
71	Tập thở	III - 815
72	Kỹ thuật thay đổi tư thế lẫn trở khi nằm	III - 819
73	Tập vận động chủ động	III - 820
74	Tập vận động có kháng trở	III - 821
75	Tập vận động thụ động	III - 822
76	Thử cơ bằng tay	III - 825
77	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	III - 847
78	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	III - 861
79	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	III - 885
80	Xoa bóp lưng, chân	III - 886
81	Tập do cứng khớp	III - 889
82	Tập vận động tại giường	III - 900
83	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	III - 906
	VIII. BÔNG	
84	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.	III - 1515
	IX. MẮT	
85	Cắt chỉ khâu da	III - 1703
86	Cấp cứu bông mắt ban đầu	III - 1704
87	Lấy dị vật kết mạc	III - 1706
88	Khám mắt	III - 1707
	X. RĂNG HÀM MẶT	
	A. RĂNG	
89	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	III - 1957
90	Chích Apxe lợi trẻ em	III - 1958
91	Điều trị viêm lợi trẻ em	III - 1959
92	Chích áp xe lợi	III - 1960
93	Điều trị viêm lợi do mọc răng	III - 1961
	B. HÀM MẶT	
94	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	III - 2077
	XI. TAI MŨI HỌNG	

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	A. TAI	
95	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	III - 2155
	C. HỌNG – THANH QUẢN	
96	Lấy dị vật họng miệng	III - 2190
97	Khí dung mũi họng	III - 2191
	XIII. NỘI KHOA	
	C. TIÊU HÓA	
98	Thụt tháo phân	III - 2357
99	Đặt sonde hậu môn	III - 2358
	E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG	
100	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	III - 2382
101	Test nội bì	III - 2383
102	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	III - 2384
	H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC	
103	Tiêm trong da	III - 2387
104	Tiêm dưới da	III - 2388
105	Tiêm bắp thịt	III - 2389
106	Tiêm tĩnh mạch	III - 2390
107	Truyền tĩnh mạch	III - 2391
	XIX. NGOẠI KHOA	
	B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC	
	4. Ngực - phổi	
108	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	III - 3265
	Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC	
	3. Bàng quang	
109	Đặt ống thông bàng quang	III - 3535
	9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)	
110	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	III - 3826
111	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	III - 3827
	10. Nắn - Bó bột	
112	Nẹp bột các loại, không nắn	III - 3877
	11. Các kỹ thuật khác	
113	Chích rạch áp xe nhỏ	III - 3909
114	Chích hạch viêm mù	III - 3910
115	Thay băng, cắt chỉ	III - 3911
V. DA LIỄU		
	B. NGOẠI KHOA	
	1. Thủ thuật	
116	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	V - 51
VI. TÂM THẦN		
	D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ	
117	Liệu pháp tâm lý gia đình	VI - 46
118	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	VI - 48
	E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC	
119	Xử trí trạng thái kích động	VI - 62

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
120	Cấp cứu tự sát	VI - 68
121	Xử trí hạ huyết áp tư thế	VI - 69
122	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	VI - 71
VII. NỘI TIẾT		
	8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường	
123	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	VII - 225
124	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	VII - 234
125	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	VII - 239
126	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	VII - 240
127	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	VII - 241
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
	A. KỸ THUẬT CHUNG	
128	Điện châm	VIII- 5
129	Thủy châm	VIII- 6
130	Chích lễ	VIII- 10
131	Sắc thuốc thang	VIII- 22
	E. ĐIỆN CHÂM	
132	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	VIII- 278
133	Điện châm điều trị huyết áp thấp	VIII- 279
134	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII- 280
135	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	VIII- 287
136	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII- 296
137	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	VIII- 297
138	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	VIII- 298
139	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII- 300
140	Điện châm điều trị liệt chi trên	VIII- 301
141	Điện châm điều trị lác cơ năng	VIII- 306
142	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	VIII- 307
143	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII- 313
144	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	VIII- 316
145	Điện châm điều trị giảm đau do zona	VIII- 319
146	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	VIII- 320
	G. THỦY CHÂM	
147	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	VIII- 322
148	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII- 323
149	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	VIII- 337
150	Thủy châm điều trị đau vai gáy	VIII- 352
151	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII- 355
152	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	VIII- 356
153	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	VIII- 357
154	Thủy châm điều trị đau dây V	VIII- 359
155	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII- 360
156	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII- 364
157	Thủy châm điều trị liệt chi trên	VIII- 365
158	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII- 375

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
159	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII- 376
160	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	VIII- 377
161	Thủy châm điều trị đau lưng	VIII- 378
162	Thủy châm điều trị lác cơ năng	VIII- 382
	H. XOA BÓP BẨM HUYỆT	
163	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	VIII- 389
164	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	VIII- 390
165	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII- 391
166	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	VIII- 392
167	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	VIII- 395
168	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	VIII- 396
169	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	VIII- 397
170	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	VIII- 398
171	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	VIII- 402
172	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	VIII- 406
173	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII- 408
174	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	VIII- 409
175	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII- 411
176	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	VIII- 412
177	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	VIII- 413
178	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	VIII- 414
179	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	VIII- 425
180	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	VIII- 427
181	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII- 428
182	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII- 429
183	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	VIII- 430
184	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	VIII- 431
185	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	VIII- 432
186	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	VIII- 433
187	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII- 434
188	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	VIII- 441
189	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	VIII- 443
	K. GIÁC HƠI	
190	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	VIII- 479
191	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	VIII- 480
192	Giác hơi điều trị các chứng đau	VIII- 481
193	Giác hơi điều trị cảm cúm	VIII- 482
	X. NGOẠI KHOA	
	G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
	11. Tổn thương phần mềm	
194	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	X - 807
	12. Vùng cổ tay-bàn tay	
195	Thương tích bàn tay đơn giản	X - 860
	16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác	
196	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	X - 954

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	17. Nắn - bó bột	
197	Nẹp bột các loại, không nắn	X - 1032
XI. BÔNG		
	A. ĐIỀU TRỊ BÔNG	
	1. Thay băng bông	
198	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI - 5
199	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông	XI - 13
	2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông	
200	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	XI - 16
	3. Các kỹ thuật khác	
201	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng	XI - 77
202	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt	XI - 79
203	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bông	XI - 80
204	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng	XI - 81
205	Sơ cấp cứu bông acid	XI - 82
206	Sơ cấp cứu bông do dòng điện	XI - 83
207	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	XI - 89
XIII. PHỤ SẢN		
	A. SẢN KHOA	
208	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	XIII - 33
209	Cắt và khâu tầng sinh môn	XIII - 34
210	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	XIII - 35
211	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	XIII - 36
212	Kiểm soát tử cung	XIII - 37
213	Bóc rau nhân tạo	XIII - 38
214	Kỹ thuật bấm ối	XIII - 39
215	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	XIII - 40
216	Khám thai	XIII - 41
	B. PHỤ KHOA	
217	Khám phụ khoa	XIII - 165
218	Làm thuốc âm đạo	XIII - 167
	C. SƠ SINH	
219	Khám sơ sinh	XIII - 196
220	Chăm sóc rốn sơ sinh	XIII - 197
221	Tắm sơ sinh	XIII - 198
222	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	XIII - 199
223	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	XIII - 200
224	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	XIII - 201
225	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	XIII - 202
	D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	
226	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	XIII - 228
	E. PHÁ THAI	
227	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	XIII - 241
XIV. MẮT		
228	Lấy dị vật kết mạc	XIV - 200

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
229	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	XIV - 203
230	Chích chắp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	XIV - 207
231	Thay băng vô khuẩn	XIV - 208
232	Tra thuốc nhỏ mắt	XIV - 209
233	Cấp cứu bong mắt ban đầu	XIV - 212
234	Soi đáy mắt trực tiếp	XIV - 218
235	Khám lâm sàng mắt	XIV - 223
236	Đo thị lực	XIV - 260
XV. TAI MŨI HỌNG		
	A. TAI - TAI THẦN KINH	
237	Chọc hút dịch vành tai	XV - 56
238	Chích nhọt ống tai ngoài	XV - 57
	B. MŨI-XOANG	
239	Rút meche, rút merocel hốc mũi	XV - 146
	C. HỌNG - THANH QUẢN	
240	Lấy dị vật họng miệng	XV - 212
241	Sơ cứu bong đường hô hấp	XV - 221
242	Khí dung mũi họng	XV - 222
	D. ĐẦU CỔ	
243	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	XV - 301
244	Cắt chỉ sau phẫu thuật	XV - 302
245	Thay băng vết mổ	XV - 303
246	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	XV - 304
XVI. RĂNG HÀM MẶT		
	A. RĂNG	
247	Chích áp xe lợi	XVI - 42.
248	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	XVI - 84.
249	Chích Apxe lợi trẻ em	XVI - 240.
250	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	XVI - 241.
	B. HÀM MẶT	
251	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	XVI - 301.
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)	
252	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	XVII - 31
253	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	XVII - 32
254	Tập lăn trở khi nằm	XVII - 35
255	Tập vận động thụ động	XVII - 52
256	Tập vận động có trợ giúp	XVII - 53
257	Tập vận động chủ động	XVII - 54
258	Tập vận động tự do tứ chi	XVII - 55
259	Tập vận động có kháng trở	XVII - 56
260	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	XVII - 76
261	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	XVII - 77
262	Kỹ thuật xoa bóp vùng	XVII - 85

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
	A. TIM, MẠCH	
263	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	XXI - 4
264	Nghiệm pháp dây thắt	XXI - 13
265	Điện tim thường	XXI - 14
	E. MẮT	
266	Đo thị lực	XXI - 93
XXII. HUYẾT HỌC, TRUYỀN MÁU		
	A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU	
267	Nghiệm pháp dây thắt	XXII - 22
	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC	
	C. TẾ BÀO HỌC	
268	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	XXII - 138
	G. TRUYỀN MÁU	
269	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi	XXII - 466
XXIII. HÓA SINH		
	A. MÁU	
270	Định lượng Glucose	XXIII - 75
	B. NƯỚC TIỂU	
271	Định tính beta hCG (test nhanh)	XXIII - 179
272	Định lượng Glucose	XXIII - 187
273	Định tính Protein Bence -jones	XXIII - 202
XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG		
	A. VI KHUẨN	
	1. Vi khuẩn chung	
274	Vi hệ đường ruột	XXIV - 16
	B. VIRUS	
	C. KÝ SINH TRÙNG	
	1. Ký sinh trùng trong phân	
275	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	XXIV - 263
276	Đơn bào đường ruột soi tươi	XXIV - 265
277	Trứng giun, sán soi tươi	XXIV - 267
278	Trứng giun soi tập trung	XXIV - 268
279	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	XXIV - 269
	2. Ký sinh trùng trong máu	
280	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	XXIV - 289
281	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	XXIV - 291
	3. Ký sinh trùng ngoài da	
282	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	XXIV - 307
283	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	XXIV - 309
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác	
284	Trichomonas vaginalis soi tươi	XXIV - 317
	D. VI NẤM	
285	Vi nấm soi tươi	XXIV - 319

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
XXVIII. TẠO HÌNH THẨM MỸ		
	A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ	
	1. Vùng xương sọ- da đầu	
286	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	XXVIII - 1
287	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	XXVIII - 2
	2. Vùng mi mắt	
288	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	XXVIII - 33
289	Khâu cắt lọc vết thương mi	XXVIII - 36
	6. Vùng hàm mặt cổ	
290	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	XXVIII - 161
291	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	XXVIII - 162
292	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	XXVIII - 163